

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MAI TUẤN HƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MAI TUẤN HƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MAI TUAN HUONG COMMERCE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MTH COMMERCE CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107330184

**3. Ngày thành lập:** 22/02/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 05, tổ 32, Phường Xuân Khanh, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988111888

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5022     |
| 2.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                                                                                                                                                   | 4773     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng nền móng của các tòa nhà, thử độ ẩm, thử nước, chôn chân trụ, uốn thép, xây gạch, đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà, dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng bề mặt; dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp; các công việc dưới bề mặt; xây dựng bể bơi ngoài trời; thuê cần trục có người điều khiển; | 4390     |
| 4.  | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4730     |
| 5.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                      | 5621     |
| 6.  | Giáo dục nghề nghiệp<br>Chi tiết: Dạy nghề;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8532     |
| 7.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                               | 8299     |
| 9.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4210     |
| 10. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4311     |
| 11. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống khác không thuộc về điện; hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ; hệ thống máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi, thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329 |
| 13. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế kết cấu công trình;<br>Thiết kế điện công trình;<br>Thiết kế cơ điện công trình;<br>Thiết kế quy hoạch xây dựng;                                                                                                                                                                             | 7110 |
| 14. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5011 |
| 15. | Vận tải bằng xe buýt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4920 |
| 16. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5021 |
| 17. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội thất công trình;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410 |
| 18. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4220 |
| 19. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, đường thủy, bến cảng, các công trình trên sông, đê, kè, đập, cống, xây dựng đường hầm, các công trình thể thao ngoài trời                                                                                                                                                                                       | 4290 |
| 20. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330 |
| 21. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 22. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710 |
| 23. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4100 |
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933 |
| 25. | Vận tải đường ống<br>(khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4940 |
| 26. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5012 |
| 27. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống; Cung cấp suất ăn theo hợp đồng; hoạt động của các căng tin, hàng ăn tự phục vụ;                                                                                                                                                                                                                                             | 5629 |
| 28. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)<br>Chi tiết: Sản xuất thảm thêu tay;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1322 |
| 29. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4931 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 30. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                       | 4322                                                                |
| 31. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc<br>Chi tiết: Sản xuất quần áo, đồ trang sức trang điểm đan thêu;                                                                                                                                                                                 | 1430                                                                |
| 32. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                                                           | 5610                                                                |
| 33. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan; bán buôn than đá, nhiên liệu rắn khác; bán buôn khí đốt và sản phẩm có liên quan;                                                                           | 4661(Chính)                                                         |
| 34. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;<br>(khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)                                                                                                                  | 6190                                                                |
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; | 4932                                                                |
| 36. | (Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                     | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 9.800.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN TUẤN ANH | Tổ 32, Phường Xuân Khanh, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | 5.880.000.000         | 60,000    | 111727672                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN HẢI  | Tổ 32, Phường Xuân Khanh, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | 3.920.000.000         | 40,000    | 017266520                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN TUẤN ANH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *17/11/1985*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *111727672*

Ngày cấp: *15/02/2011*

Nơi cấp: *Công an Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 5, tổ 32, Phường Xuân Khanh, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 5, tổ 32, Phường Xuân Khanh, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*